

Số: 36/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Người nộp phí, tổ chức thu phí, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức cá nhân khác, có liên quan.

Điều 2. Quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Tổ chức cung cấp nước sạch: Để lại 8% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Tổ chức cung cấp nước sạch: Để lại 5% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND)

Phụ lục I

QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐỂ LẠI TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (TỶ LỆ 8%)

TT	Tên xã, phường	TT	Tên xã, phường
1	Phường Bắc Kạn	20	Xã Côn Minh
2	Phường Đức Xuân	21	Xã Cường Lợi
3	Xã Phong Quang	22	Xã Na Rì
4	Xã Phủ Thông	23	Xã Trần Phú
5	Xã Cẩm Giàng	24	Xã Văn Lang
6	Xã Bạch Thông	25	Xã Xuân Dương
7	Xã Vĩnh Thông	26	Xã Bằng Vân
8	Xã Chợ Mới	27	Xã Ngân Sơn
9	Xã Thanh Thịnh	28	Xã Thượng Quan
10	Xã Tân Kỳ	29	Xã Nà Phặc
11	Xã Thanh Mai	30	Xã Hiệp Lực
12	Xã Yên Bình	31	Xã Chợ Rã
13	Xã Chợ Đồn	32	Xã Ba Bể
14	Xã Yên Phong	33	Xã Phúc Lộc
15	Xã Nghĩa Tá	34	Xã Thượng Minh
16	Xã Yên Thịnh	35	Xã Bằng Thành
17	Xã Quảng Bạch	36	Xã Nghiên Loan
18	Xã Nam Cường	37	Xã Cao Minh
19	Xã Đồng Phúc		

Phụ lục II**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐỂ LẠI TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (TỶ LỆ 5%)**

TT	Tên xã, phường	TT	Tên xã, phường
1	Phường Phan Đình Phùng	29	Xã Quang Sơn
2	Phường Linh Sơn	30	Xã Trại Cau
3	Phường Tích Lương	31	Xã Nam Hoà
4	Phường Gia Sàng	32	Xã Văn Hán
5	Phường Quyết Thắng	33	Xã Văn Lãng
6	Phường Quan Triều	34	Phường Sông Công
7	Xã Tân Cương	35	Phường Bá Xuyên
8	Xã Đại Phúc	36	Phường Bách Quang
9	Xã Đại Từ	37	Xã Phú Lương
10	Xã Đức Lương	38	Xã Vô Tranh
11	Xã Phú Thịnh	39	Xã Yên Trạch
12	Xã La Bằng	40	Xã Hợp Thành
13	Xã Phú Lạc	41	Xã Định Hoá
14	Xã An Khánh	42	Xã Bình Yên
15	Xã Quân Chu	43	Xã Trung Hội
16	Xã Vạn Phú	44	Xã Phượng Tiến
17	Xã Phú Xuyên	45	Xã Phú Đình
18	Phường Phổ Yên	46	Xã Bình Thành
19	Phường Vạn Xuân	47	Xã Kim Phượng
20	Phường Trung Thành	48	Xã Lam Vỹ
21	Xã Thành Công	49	Xã Võ Nhai
22	Xã Phúc Thuận	50	Xã Dân Tiến
23	Xã Phú Bình	51	Xã Nghinh Tường
24	Xã Tân Thành	52	Xã Thần Sa
25	Xã Diêm Thụy	53	Xã La Hiên
26	Xã Kha Sơn	54	Xã Tràng Xá
27	Xã Tân Khánh	55	Xã Sáng Mộc
28	Xã Đồng Hỷ		

